

Số: **1594**/TB-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày **15** tháng **9** năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Thu học phí học viên Sau đại học**

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-ĐHSP ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định điều chỉnh mức thu học phí năm học 2023-2024; mức học phí từ năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Phòng Kế hoạch - Tài chính gửi danh sách nợ học phí tính đến ngày 14/9/2025 (Có danh sách đính kèm) để học viên biết, chủ động nộp học phí.

Thời hạn nộp: Hoàn thành nộp đủ số học phí còn nợ trước 30/10/2025

Hình thức nộp: Chuyển khoản

Tên đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Sư phạm**

Số tài khoản: **112000022917** Mở tại: **VietinBank Thái Nguyên**

Nội dung: **[Khoa]\_[Họ tên]\_[Ngày/tháng/năm sinh]\_[Ngành đào tạo]**

(Ví dụ: K32A\_Nguyễn Văn A\_24/10/1982\_LL&PPDH Bộ môn Toán)

Trường đề nghị Trưởng các khoa, phòng liên quan thông báo đầy đủ đến học viên của đơn vị mình biết; Phòng Kế hoạch - Tài chính tổ chức thu theo quy định.

Trường yêu cầu học viên và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc thông báo. /

Nơi nhận: *Qu*

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị trong trường;
- VietinBank TN (phối hợp t/h);
- Website Trường;
- Lưu: VT, KH-TC (02)

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS Từ Quang Tân**



DANH SÁCH HỌC VIÊN K32B NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

(Kèm theo Thông báo số 1514/TB-DHSP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo              | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                          | 3= 10tháng x 2,115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 1  | Thái Gia Bảo          | 09/05/1999 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 2  | Phạm Thị Thảo Chi     | 25/11/2002 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 3  | Hà Thị Thùy Giang     | 09/10/2002 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 4  | Hà Khánh Linh         | 17/03/2002 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 5  | Trịnh Thị Nhung       | 27/02/1991 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 6  | Nguyễn Thị Thu Trang  | 03/09/1994 | Toán giải tích K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 7  | Phạm Ngọc Ánh         | 02/10/2001 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 8  | Đào Minh Hoàng        | 01/01/2001 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 9  | Trần Thị Huệ          | 11/10/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 10 | Lê Thị Thanh Huyền    | 14/01/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 11 | Phạm Khánh Linh       | 09/05/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 12 | Đào Quang Linh        | 07/09/2001 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 13 | Trần Phương Linh      | 08/10/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 14 | Trịnh Thị Yến Linh    | 24/06/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 15 | Nguyễn Bích Thảo      | 23/03/2002 | Đại số & lý thuyết số K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 16 | Nguyễn Thị Phương Anh | 03/06/1996 | LL&PPDH BM Toán học K32B   | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 17 | Nguyễn Ngọc Ánh       | 26/10/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B   | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |

*Handwritten signature*

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo            | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                        | 3= 10tháng x 2,115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 18 | Phạm Thùy Dung        | 21/08/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 19 | Nguyễn Việt Hà        | 07/07/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 20 | Đỗ Thị Hiền           | 20/09/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 21 | Nguyễn Hữu Huân       | 25/08/1988 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 22 | Nguyễn Hữu Quang Huy  | 11/06/1999 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 23 | Dương Thị Minh Huyền  | 01/11/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 24 | Trịnh Thị Thu Hương   | 06/11/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 25 | Lê Chí Kiên           | 04/05/1982 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 26 | Nguyễn An Khang       | 18/09/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 27 | Lưu Thùy Linh         | 29/12/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 28 | Tạ Minh Ngân          | 20/12/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 29 | Ngô Lê Quỳnh          | 16/03/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 30 | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | 09/11/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 31 | Vũ Thị Trinh          | 22/05/2002 | LL&PPDH BM Toán học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 32 | Nguyễn Thị Diễm       | 20/10/2001 | Hóa vô cơ K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 33 | Triệu Quang Phí       | 19/05/1983 | Hóa vô cơ K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 34 | Nguyễn Thị Thu Phương | 08/07/1987 | Hóa vô cơ K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.000.000          | 27.000.000                   |         |
| 35 | Nguyễn Phương Thanh   | 28/06/1997 | Hóa vô cơ K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 36 | Vũ Thị Thu            | 24/09/1987 | Hóa vô cơ K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 9.000.000           | 36.000.000                   |         |
| 37 | Phạm Quang Điệp       | 02/01/1983 | Di truyền học K32B       | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 38 | Đặng Thành Luân       | 07/05/1990 | Di truyền học K32B       | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |

*B. Qu*

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                            | 3= 10tháng x 2,115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 39 | Trần Cẩm Tú           | 29/04/1999 | Di truyền học K32B           | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 40 | Lã Văn Châu           | 20/02/1983 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 41 | Nguyễn Thùy Dung      | 13/02/1983 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 42 | Lê Thị Thanh Hương    | 15/04/1976 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 43 | Lương Thị Diệp Linh   | 27/01/1983 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 10.750.000          | 34.250.000                   |         |
| 44 | Vũ Thị Thu Thảo       | 15/09/1998 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 45 | Chu Quỳnh Trang       | 08/06/1994 | LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 46 | Vũ Thị Lan Anh        | 17/10/2002 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 8.750.000           | 36.250.000                   |         |
| 47 | Lương Hoàng Diệp      | 08/09/2001 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 48 | Đào Thị Duyên         | 05/09/1991 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 10.000.000          | 35.000.000                   |         |
| 49 | Nguyễn Thị Thu Hiền   | 17/09/1993 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 50 | Nguyễn Thị Hoa        | 25/07/1999 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 51 | Cam Thanh Huệ         | 25/10/1994 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 52 | Triệu Thu Liễu        | 06/10/1994 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 53 | Nguyễn Trà My         | 24/12/2002 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 54 | Nguyễn Thị Ánh Ngân   | 29/09/2001 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 55 | Lương Thị Bích Phương | 20/09/2000 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 56 | Vũ Thị Quế            | 17/06/1977 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.000.000          | 27.000.000                   |         |
| 57 | Hoàng Thị Tình        | 17/12/1992 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 58 | Lê Thị Ngọc Thảo      | 30/10/2000 | Văn học Việt Nam K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 59 | Đinh Thái Sơn         | 24/05/2002 | Ngôn ngữ Việt Nam K32B       | 21.150.000                         | 23.850.000                         | <b>45.000.000</b>        | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |

| TT | Họ và tên           | Ngày sinh  | Ngành đào tạo              | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|---------------------|------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                   | 2          | B                          | 3= 10tháng x 2,115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 60 | Đàm Thị Quỳnh Trang | 17/03/2002 | Ngôn ngữ Việt Nam K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 61 | Ma Thị Trâm         | 14/06/1993 | Ngôn ngữ Việt Nam K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 62 | Triệu Phương Uyên   | 27/11/2002 | Ngôn ngữ Việt Nam K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 63 | Đào Thị Kim Ý       | 16/06/1982 | Ngôn ngữ Việt Nam K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 64 | Bùi Thị Duyên       | 09/10/1989 | Lịch sử Việt Nam K32B      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 65 | Nông Hồng Hạnh      | 01/06/2001 | Lịch sử Việt Nam K32B      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 66 | Hoàng Thị Lan Hương | 07/04/2001 | Lịch sử Việt Nam K32B      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 67 | Đặng Thị Lan        | 11/01/1997 | Lịch sử Việt Nam K32B      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 68 | Đàm Thị Mai Loan    | 12/04/2001 | Lịch sử Việt Nam K32B      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 69 | Bế Thu Hường        | 10/06/1987 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 70 | Trần Thị Thúy Linh  | 05/10/1998 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 71 | Trần Văn Nhu        | 02/10/1997 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 72 | Nguyễn Hoàng Thắng  | 22/03/1997 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 73 | Nguyễn Việt Thắng   | 29/10/2001 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 74 | Trần Khánh Vân      | 18/08/2001 | LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 75 | Hoàng Thị Vân Anh   | 28/01/1996 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 76 | Nguyễn Thị Vân Anh  | 02/03/1999 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 77 | Dương Thị Ngọc Ánh  | 13/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 78 | Hứa Kim Chi         | 04/01/1998 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 79 | Vi Thị Mai Chi      | 26/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 80 | Bùi Hồng Hải        | 03/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |

*Qu*



| TT  | Họ và tên            | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1   | A                    | 2          | B                             | 3= 10tháng x 2.115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 81  | Lê Thị Thu Hiền      | 06/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 82  | Nguyễn Thảo Ly       | 23/07/1999 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 83  | Phạm Hoài Ninh       | 02/10/2000 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 84  | Phùng Minh Ngọc      | 25/01/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 85  | Lê Thị Thảo Nguyên   | 24/08/1998 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 86  | Đặng Ngọc Hồng Nhung | 27/09/2001 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 87  | Bùi Thị Kim Oanh     | 16/06/1998 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 88  | Ma Công Việt         | 03/09/1988 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 89  | Nguyễn Tường Vy      | 20/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K32B        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 90  | Nông Thị Lan Anh     | 29/05/2002 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 91  | Đặng Thùy Linh Dung  | 18/08/1996 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 92  | Nguyễn Thị Hà        | 15/02/1999 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 93  | Vũ Thị Khánh Hòa     | 06/01/1990 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 94  | Nguyễn Thị Hương     | 02/04/1984 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 95  | Lăng Thị Kim Sâm     | 15/11/1988 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 96  | Bùi Thu Thủy         | 21/11/2000 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 97  | Nông Thị Trang       | 03/10/1992 | Giáo dục Mầm non K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 98  | Trương Thị Ngọc Anh  | 23/02/1998 | LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 99  | Đoàn Thị Huyền       | 05/08/1993 | LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 100 | Lê Thị Kim Ngân      | 24/08/1979 | LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 101 | Nguyễn Đình Chuyển   | 04/02/1997 | Quản lý giáo dục K32B         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |

| TT  | Họ và tên              | Ngày sinh  | Ngành đào tạo            | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1   | A                      | 2          | B                        | 3= 10tháng x 2,115.000 đ           | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 102 | Nguyễn Đình Khương Duy | 23/11/1999 | Quản lý giáo dục K32B    | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 103 | Dương Thị Mai Lan      | 24/10/1982 | Quản lý giáo dục K32B    | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 104 | Nguyễn Thị Nga         | 10/01/1989 | Quản lý giáo dục K32B    | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 105 | Lê Đình Ngọc           | 10/08/1983 | Quản lý giáo dục K32B    | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 106 | Triệu Hồng Nhung       | 02/06/1998 | Quản lý giáo dục K32B    | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 107 | Hoàng Thị Dương Ánh    | 01/06/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 108 | Đào Thiện Dương        | 01/07/2001 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 109 | Lý Thị Hiền            | 15/09/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 10.000.000          | 35.000.000                   |         |
| 110 | Dương Thế Hiền         | 29/09/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 111 | Nguyễn Trường Huy      | 12/04/1987 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
| 112 | Trịnh Ngọc Khánh       | 10/08/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 8.750.000           | 36.250.000                   |         |
| 113 | Nguyễn Thị Kiều Mai    | 16/06/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 114 | Nguyễn Văn Phong       | 08/12/2002 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 10.000.000          | 35.000.000                   |         |
| 115 | Nghiêm Xuân Tùng       | 26/06/1992 | LL&PPDH bộ môn GDTC K32B | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 18.750.000          | 26.250.000                   |         |
|     | CỘNG                   |            |                          | 2.432.250.000                      | 2.742.750.000                      | 5.175.000.000            | 2.193.950.000       | 2.981.050.000                |         |

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH -TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình



DANH SÁCH HỌC VIÊN K32A NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                    | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                                | 3= 10 tháng x 2,115.000 đ          | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 1  | Trần Thị Mai Anh      | 30/6/2001  | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 2  | Giang Trí Dũng        | 16/01/1999 | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 3  | Nguyễn Văn Đạt        | 08/12/1999 | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 4  | Nguyễn Trung Đăng     | 26/8/1982  | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 5  | Nguyễn Quang Huy      | 24/02/1998 | LL&PPDH bộ môn Toán học          | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | -                   | 45.000.000                   |         |
| 6  | Sỹ Thị Nhung          | 05/8/1999  | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 7  | Nguyễn Nhâm Minh Thảo | 29/7/2000  | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 8  | Nguyễn Thị Thu        | 06/10/1992 | LL&PPDH bộ môn Toán học          | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | -                   | 45.000.000                   |         |
| 9  | Thân Thị Thu Trang    | 07/7/2000  | LL&PPDH bộ môn Toán học K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 10 | Hoàng Ngọc Anh        | 18/12/1993 | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 11 | Nông Thị Hồng Anh     | 19/11/2000 | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 12 | Nguyễn Thị Hà         | 22/3/1990  | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 13 | Trần Lan Hương        | 02/01/2000 | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 14 | Nguyễn Đoàn Diệu Ly   | 17/8/1999  | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 15 | Đinh Thị Đỗ Mai       | 29/7/1983  | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 16 | Trần Hồng Ngát        | 29/4/1999  | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 17 | Vũ Minh Ngọc          | 07/9/1997  | Văn học Việt Nam K32A            | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 18 | Hoàng Thị Ngọc Biên   | 28/7/1991  | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |

*One B*

10/04/2024

| TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                        | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú                                         |
|----|------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1  | A                      | 2          | B                                    | 3= 10 tháng x 2.115.000 đ          | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C                                               |
| 19 | Nông Kim Cúc           | 10/9/1988  | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |                                                 |
| 20 | Đặng Thị Hồng Duyên    | 22/7/1985  | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị          | 8.460.000                          | -                                  | 8.460.000                | -                   | 8.460.000                    | hv nộp HP 4 tháng ( KP còn lại do Sở GD hỗ trợ) |
| 21 | Nguyễn Thị Minh Hằng   | 27/02/2001 | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 22 | Nguyễn Văn Khởi        | 28/02/1997 | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 23 | Nông Thị Thảo          | 05/9/1980  | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 24 | Bùi Tú Uyên            | 28/10/2001 | LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A     | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |                                                 |
| 25 | Phạm Thị Duyên         | 13/02/1986 | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |                                                 |
| 26 | Phạm Thu Hà            | 28/7/1981  | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 27 | Đặng Thị Phương Hoa    | 20/5/1997  | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 28 | Đồng Hà Trang          | 21/9/1992  | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 29 | Phạm Thị Vân           | 02/01/1988 | Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 30 | Trần Hồng Anh          | 09/4/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 31 | Trần Thị Mai Anh       | 05/9/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 32 | Trần Phương Anh        | 19/12/1997 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 33 | Đặng Thị Ngọc Anh      | 16/01/1999 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 34 | Lê Đình Bắc            | 01/6/1989  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 35 | Nguyễn Thu Cúc         | 07/8/2001  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 36 | Dương Thị Linh Chi     | 31/7/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 37 | Trần Hoàng Phương Dung | 17/8/1998  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 38 | Đào Việt Hà            | 26/01/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 39 | Nguyễn Thị Hải         | 14/02/1998 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 40 | Nguyễn Đức Hải         | 15/2/1998  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |
| 41 | Trần Hồng Hạnh         | 05/10/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A        | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |                                                 |

*Am*

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                         | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                                     | 3= 10 tháng x 2.115.000 đ          | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 42 | Trần Đức Hiếu         | 26/5/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 43 | Trương Thu Hoài       | 05/01/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 44 | Nguyễn Thị Lan Hương  | 15/6/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 45 | Nguyễn Thị Thu Hường  | 23/3/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 46 | Hà Dương Linh         | 20/3/2001  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 47 | Nguyễn Kiều Loan      | 17/11/2000 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 48 | Thân Thị Phương Loan  | 30/12/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 49 | Trần Thị Tuyết Mai    | 08/9/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 50 | Phan Trần Thảo Nguyễn | 12/9/2001  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 51 | Lê Thanh Phương       | 20/11/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 52 | Nguyễn Thị Phụng      | 29/5/1977  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 53 | Nguyễn Thị Thảo       | 27/3/1999  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 54 | Nguyễn Thị Thông      | 17/9/1987  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 55 | Dương Thị Thu         | 14/8/2000  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 56 | Trần Thu Thủy         | 09/8/1994  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 57 | Sầm Thị Minh Thư      | 01/02/2001 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 58 | Trần Thị Hà Trang     | 22/6/1998  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 59 | Nguyễn Thảo Vân       | 19/7/2001  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 60 | Trần Thị Xoan         | 08/3/1987  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 61 | Nguyễn Thị Xuân       | 26/3/1992  | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A         | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 62 | Hà Thị Ngọc Anh       | 29/9/2001  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 63 | Tô Thị Chúc           | 27/7/1989  | Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)      | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 64 | Nguyễn Hà Duyên       | 16/01/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 65 | Nguyễn Thu Hà         | 21/3/2001  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |

10/10/2024

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                         | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                                     | 3= 10 tháng x 2.115.000 đ          | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 66 | Dương Thị Thu Hà      | 20/6/1992  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 67 | Phạm Thị Thu Hiền     | 21/11/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 68 | Dương Công Hoàng      | 24/3/1981  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 69 | Nông Thị Hội          | 08/7/2000  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 70 | Nguyễn Khánh Huyền    | 07/11/2000 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 71 | Nguyễn Thị Minh Huyền | 17/9/1993  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 72 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 08/8/1990  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 73 | Nguyễn Khánh Huyền    | 23/01/1998 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 74 | Đồng Thị Mai Hương    | 04/12/2000 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 75 | Dương Thị Lan Hương   | 21/12/1998 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 76 | Vũ Thị Thu Hương      | 16/12/1993 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 77 | Vũ Thị La             | 29/9/1999  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 78 | Hoàng Thị Luận        | 05/01/1987 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 79 | Nguyễn Khánh Ly       | 13/9/1995  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 14.700.000          | 30.300.000                   |         |
| 80 | Giáp Thị Ngọc Mai     | 20/08/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 81 | Phan Thị Mai          | 24/6/1993  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 82 | Mai Thị Mai           | 10/11/1986 | Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) K32A  | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 83 | Hoàng Thị Mến         | 04/10/2000 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 84 | Trần Thị Nguyệt       | 20/3/1997  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 85 | Hoàng Thị Thanh Nhã   | 04/01/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 86 | Hoàng Thị Phương      | 26/12/1989 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 87 | Đào Bích Phượng       | 01/12/1995 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 88 | Lê Tổ Quyên           | 31/01/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 89 | Nguyễn Minh Tứ        | 06/9/1982  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |

*One*

| TT | Họ và tên        | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                         | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                | 2          | B                                     | 3= 10 tháng x 2.115.000 đ          | 4= 10 T.2.385.000 đ                | 5=3+4                    | 6                   | 7=5-6                        | C       |
| 90 | Đào Thị Kim Thoa | 12/07/1987 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 91 | Nguyễn Lê Văn    | 18/9/2001  | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
| 92 | Thân Thị Vui     | 29/06/2001 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A | 21.150.000                         | 23.850.000                         | 45.000.000               | 21.150.000          | 23.850.000                   |         |
|    | CỘNG             |            |                                       | 1.933.110.000                      | 2.170.350.000                      | 4.103.460.000            | 1.824.300.000       | 2.279.160.000                |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

NGƯỜI LẬP  
  
Trịnh Thị Thanh Vân

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
  
PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

Số tài khoản: 112000022917  
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm  
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên  
Cú pháp chuyển khoản:  
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



DANH SÁCH HỌC VIÊN K33A NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên       | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                       | Tổng số Học phí phải thu năm học 2025-2026 | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2025-2026 | Ghi chú |
|----|-----------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|---------|
| 1  | A               | 2          | B                                   | 5=3+4                                      | 6                   | 7=5-6                                          | C       |
| 1  | Hoàng Bình Minh | 17/01/2002 | Ngành LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K33A | 23.850.000                                 | 10.000.000          | 13.850.000                                     |         |
|    | CỘNG            |            |                                     | 23.850.000                                 | 10.000.000          | 13.850.000                                     |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Số tài khoản: 112000022917  
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm  
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên  
Cú pháp chuyển khoản:  
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC K31B CÒN NỢ HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                          | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                     | 2          | B                                      | 5=3+4                             | 6=10T*2.115.000                    | 7=5+6                    | 8                   | 9=7-8                        | C       |
| 1  | Nguyễn Văn Toàn       | 12/04/1983 | LL&PPDH bộ môn Toán học K31B           | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000                   |         |
| 2  | Lê Thị Minh Giang     | 03/07/1983 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 3  | Đỗ Thị Linh           | 28/06/1991 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 4  | Nguyễn Thị Hồng Máy   | 19/02/2000 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 5  | Nguyễn Thúy Nhân      | 01/01/1993 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 6  | Nguyễn Thị Thu Phương | 10/12/2001 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 7  | Vũ Thị Thanh          | 20/05/1990 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 8  | Nguyễn Phương Thảo    | 26/08/1992 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 9  | Lương Lệ Thu          | 05/08/1997 | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 10 | Lê Thu Trang          | 18/7/2001  | Văn học Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 11 | Dương Thị Kiều Anh    | 04/09/1991 | Lịch sử Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 12 | Bùi Thị Thúy Hà       | 17/09/1987 | Lịch sử Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 13 | Nguyễn Tuấn Minh      | 06/08/2001 | Lịch sử Việt Nam K31B                  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 14 | Đào Thu Hường         | 24/09/2000 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục chính trị K31B | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 15 | Đoàn Thị Phượng       | 16/08/1983 | Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) K31B   | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000                   |         |
| 16 | Phương Thị Ngọc Thúy  | 24/04/1999 | Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) K31B   | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000                   |         |
| 17 | Vì Văn Duy            | 07/02/2000 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 20.000.000          | 17.875.000                   |         |
| 18 | Trần Minh Đức         | 20/11/1992 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 24.700.000          | 13.175.000                   |         |

*Am*

13 22.5 / 6 //

| TT | Họ và tên        | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                         | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số tiền học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|------------------|------------|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| 1  | A                | 2          | B                                     | 5=3+4                             | 6=10T*2.115.000                    | 7=5+6                    | 8                   | 9=7-8                        | C       |
| 19 | Nguyễn Đức Hạnh  | 26/03/2000 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 15.000.000          | 22.875.000                   |         |
| 20 | Nông Thế Hiển    | 26/04/1983 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000                   |         |
| 21 | Nguyễn Huy Hoàn  | 25/01/1999 | LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 24.700.000          | 13.175.000                   |         |
| 22 | Hoàng Đình Chiến | 05/08/1982 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000                   |         |
| 23 | Trần Thu Hà      | 27/07/1999 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.725.000          | 10.150.000                   |         |
| 24 | Triệu Thị Thu Hà | 23/03/1980 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.300.000          | 10.575.000                   |         |
| 25 | Đàm Thị Hạnh     | 02/05/1988 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 24.700.000          | 13.175.000                   |         |
| 26 | Dương Thị Hằng   | 10/08/1993 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.875.000          | 10.000.000                   |         |
| 27 | Nguyễn Quốc Hùng | 06/08/1981 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
| 28 | Nguyễn Đức Long  | 21/06/1977 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.300.000          | 10.575.000                   |         |
| 29 | Hoàng Lệ Minh    | 21/11/1980 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.725.000          | 10.150.000                   |         |
| 30 | Nguyễn Thị Tuyết | 15/11/1982 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 26.725.000          | 11.150.000                   |         |
| 31 | Phạm Thị Thúy    | 04/11/1991 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 26.725.000          | 11.150.000                   |         |
| 32 | Nguyễn Thị Yến   | 17/09/1993 | Quản lý giáo dục K31B                 | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000                   |         |
|    | CỘNG             |            |                                       | 535.200.000                       | 676.800.000                        | 1.212.000.000            | 624.850.000         | 587.150.000                  |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH -TÀI CHÍNH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân



DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC K31A NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên         | Ngày sinh  | Ngành đào tạo            | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|-------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| 1  | A                 | 2          | B                        | 5=3+4                             | 6=10T*2.115.000                    | 7=5+6                    | 8                   | 9=7-8                   | C       |
| 1  | Vũ Thị Minh Sợi   | 05/06/1986 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.875.000          | 10.000.000              |         |
| 2  | Vũ Thị Hiền       | 11/05/1980 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 3  | Vĩ Tuệ Minh       | 03/10/2000 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 4  | Triệu Thùy Linh   | 05/5/1991  | Văn học Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 5  | Trần Xuân Thành   | 07/10/1978 | LL&PPDH Bộ môn Toán K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 6  | Trần Thị Thủy Lan | 29/01/1982 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 7  | Trần Thị Thắm     | 05/01/1983 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 8  | Trần Thị Lan      | 20/02/1992 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 9  | Trần Hoài Phương  | 16/05/2000 | Văn học Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 10 | Tổng Thị Kim Huế  | 20/03/1995 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 11 | Thên Thị Liên     | 10/11/1991 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | -                   | 37.875.000              |         |
| 12 | Sầm Văn Tồn       | 29/12/1996 | Lịch sử Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 13 | Phí Hà Giang      | 28/09/1997 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 35.700.000          | 2.175.000               |         |
| 14 | Phan Thành Sơn    | 08/12/1982 | LL&PPDH Bộ môn Toán K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 15 | Phạm Tiến Thành   | 21/04/1997 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 16 | Phạm Thị Thu      | 01/8/1986  | LL&PPDH Bộ môn Toán K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 17 | Phạm Thị Hường    | 18/08/1990 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 18 | Nguyễn Văn Bằng   | 01/03/1994 | Lịch sử Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |

One 17

| TT | Họ và tên            | Ngày sinh  | Ngành đào tạo            | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| 1  | A                    | 2          | B                        | 5=3+4                             | 6=10T*2.115.000                    | 7=5+6                    | 8                   | 9=7-8                   | C       |
| 19 | Nguyễn Tuấn Long     | 21/4/1997  | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 20 | Nguyễn Thu Phương    | 08/4/1983  | LL&PPDH Bộ môn Toán K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 21 | Nguyễn Thu Hoài      | 06/02/2000 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 22 | Nguyễn Thị Nam       | 13/09/1982 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 27.725.000          | 10.150.000              |         |
| 23 | Nguyễn Thị Huệ       | 14/08/2000 | Văn học Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 24 | Nguyễn Thị Hoa       | 31/01/1984 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 25 | Nguyễn Phương Thủy   | 19/09/1998 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 26 | Nguyễn Phương Thảo   | 12/08/2000 | Văn học Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 27 | Nguyễn Minh Hiếu     | 02/11/1997 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 28 | Nguyễn Mạnh Hùng     | 25/08/1997 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 29 | Nguyễn Lê Thùy Trang | 06/11/1999 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 30 | Ngô Thị Lan          | 29/12/1990 | Văn học Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 31 | Ngô Quốc Hưng        | 24/01/1984 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 32 | Nghiêm Thị Thu Trang | 29/09/1986 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 33 | Mai Thùy Trang       | 27/07/1997 | Lịch sử Việt Nam K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 34 | Mai Thanh Tú         | 25/12/1995 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 35 | Mai Hà Phương Oanh   | 17/05/1996 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 36 | Lý Thị Út            | 22/01/1979 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 37 | Lưu Thị Thu Vân      | 15/10/1999 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 38 | Lù Thị Dịu           | 14/02/1983 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 39 | Lê Thu Hà            | 20/06/1984 | Quản lý giáo dục K31A    | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 40 | Lê Ngọc Mai          | 12/01/1998 | LL&PPDHBMTiếng Anh K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 41 | Hoàng Thị Minh Thu   | 04/09/2000 | Giáo dục học (GDTH) K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |

*[Signature]*



| TT | Họ và tên           | Ngày sinh  | Ngành đào tạo          | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Học phí phải thu năm học 2024-2025 | Tổng số Học phí phải thu | Tổng học phí đã nộp | Số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|---------------------|------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| 1  | A                   | 2          | B                      | 5=3+4                             | 6=10T*2.115.000                    | 7=5+6                    | 8                   | 9=7-8                   | C       |
| 42 | Hoàng Thị Hồng Lan  | 22/09/1990 | Quản lý giáo dục K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 26.725.000          | 11.150.000              |         |
| 43 | Đỗ Thị Kim Oanh     | 27/02/1987 | LL&PPDHBTiếng Anh K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
| 44 | Đặng Thị Châu Giang | 16/06/1997 | Lịch sử Việt Nam K31A  | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 16.725.000          | 21.150.000              |         |
| 45 | Chữ Thị Tinh        | 04/7/1993  | LL&PPDHBTiếng Anh K31A | 16.725.000                        | 21.150.000                         | 37.875.000               | 14.700.000          | 23.175.000              |         |
|    | CỘNG                |            |                        | 752.625.000                       | 951.750.000                        | 1.704.375.000            | 732.350.000         | 972.025.000             |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Vân

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC K30B NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên            | Ngày sinh  | Ngành đào tạo                         | Học phí phải thu năm học 2022-2023 | Học phí năm học 2023-2024 | Tổng số học phí toàn khóa | Tổng học phí đã nộp | Số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| 1  | A                    | 2          | B                                     | 3                                  | 6=4+5                     | 7=3+6                     | 8                   | 9=7-8                   | D       |
| 1  | Lưu Thị Lý           | 15/02/2000 | Toán giải tích K30B                   | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 2  | Hà Hải Ninh          | 31/7/2000  | Toán giải tích K30B                   | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 3  | Nguyễn Duy Thành     | 07/03/2000 | Toán giải tích K30B                   | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 4  | Lê Anh Thư           | 14/09/2000 | Toán giải tích K30B                   | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 5  | Vũ Thị Tươi          | 28/8/2000  | Toán giải tích K30B                   | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 14.700.000          | 16.725.000              |         |
| 6  | Bùi Lan Hương        | 12/10/2000 | Đại số và lý thuyết số K30B           | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 7  | Phạm Thị Thảo        | 09/8/2000  | Đại số và lý thuyết số K30B           | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 8  | Nguyễn Thị Thủy Linh | 19/10/1998 | Văn học Việt Nam K30B                 | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 9  | Lê Thị Loan          | 16/09/1989 | Văn học Việt Nam K30B                 | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 10 | Đào Thị Oanh         | 06/01/1998 | Văn học Việt Nam K30B                 | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 11 | Nguyễn Lan Hương     | 11/12/2000 | Ngôn ngữ Việt Nam K30B                | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 12 | Dương Đức Hòa        | 20/02/2000 | Địa lý học K30B                       | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 13 | Trần Minh Hiếu       | 23/8/1998  | LL&PPDH Bộ môn giáo dục thể chất K30B | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
| 14 | Phạm Thanh Thủy      | 23/9/1990  | LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K30B         | 14.700.000                         | 16.725.000                | 31.425.000                | 18.750.000          | 12.675.000              |         |
|    | CỘNG                 |            |                                       | 205.800.000                        | 234.150.000               | 439.950.000               | 258.450.000         | 181.500.000             |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC K30A NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 14/9/2025

| TT | Họ và tên            | Ngày sinh  | Ngành đào tạo            | Tổng học phí năm học 2022-2023 | Học phí năm học 2023-2024          |                                    | Tổng số học phí năm học 2023-2024 | Tổng số học phí toàn khóa | Số học phí đã nộp | Số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------|---------|
|    |                      |            |                          |                                | Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024 | Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024 |                                   |                           |                   |                         |         |
| 1  | A                    | 2          | B                        | 3                              | 4=5*1.470.000                      | 5=5*1.875.000                      | 6=4+5                             | 7=3+6                     | 8                 | 9=7-8                   | D       |
| 1  | Nguyễn Đức Anh       | 11/12/1997 | Toán giải tích K30A      | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 14.700.000        | 16.725.000              |         |
| 2  | Mai Ngọc Anh         | 26/05/1999 | LL&PPDH Bộ môn Toán K30A | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 3  | Dương Thị Thu Hiền   | 16/03/1984 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 14.700.000        | 16.725.000              |         |
| 4  | Hà Thu Trang         | 08/08/1999 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 5  | Nguyễn Thị Kim Chung | 17/10/1995 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 6  | Dương Thùy Dung      | 25/10/1997 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 7  | Hoàng Thị Loan       | 19/06/1992 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 8  | Nguyễn Huyền Trang   | 26/03/1999 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 9  | Nguyễn Hải Anh       | 15/12/199  | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 10 | Nguyễn Thị Hương     | 12/11/1983 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 29.400.000        | 2.025.000               |         |
| 11 | Dương Thị Phượng     | 06/11/1993 | Văn học Việt Nam K30A    | 14.700.000                     | 7.350.000                          | 9.375.000                          | 16.725.000                        | 31.425.000                | 14.700.000        | 16.725.000              |         |
|    | CỘNG                 |            |                          | 161.700.000                    | 80.850.000                         | 103.125.000                        | 183.975.000                       | 345.675.000               | 279.300.000       | 66.375.000              |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân



**DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K18**  
**NỘP HỌC PHÍ GIA HẠN**

| TT | Họ và tên         | Chuyên ngành đăng ký xét tuyển | Ngày sinh  | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí còn phải nộp gia hạn | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  | Nguyễn Duy Phương | Toán giải tích K18             | 19/01/1981 | 94.705.000               | 85.255.000             | 9.450.000                            |         |
|    | Cộng              |                                |            | 94.705.000               | 85.255.000             | 9.450.000                            |         |

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

**DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K19A**

**NỘP HỌC PHÍ GIA HẠN**

| TT | Họ và tên        | Chuyên ngành          | Ngày sinh  | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí gia hạn còn phải nộp | Ghi chú |
|----|------------------|-----------------------|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  | Lê Thị Hồng Hạnh | Toán giải tích K19A   | 22/12/1982 | 97.075.000               | 87.625.000             | 9.450.000                            |         |
| 2  | Nguyễn Ngọc Hiếu | Quản lý giáo dục K19A | 15/7/1981  | 97.075.000               | 87.625.000             | 9.450.000                            |         |
| 3  | Phạm Quỳnh Trang | Toán giải tích K19B   | 10/11/1997 | 92.395.000               | 87.625.000             | 4.770.000                            |         |
|    | <b>Cộng</b>      |                       |            | <b>286.545.000</b>       | <b>262.875.000</b>     | <b>23.670.000</b>                    |         |

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

**PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**NGƯỜI LẬP**

Trịnh Thị Thanh Vân

PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

*Am*

**DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K20A  
NỘP HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026**

| TT | Họ và tên            | Chuyên ngành đăng ký xét tuyển | Ngày sinh  | Khóa Đào tạo | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------------------------|------------|--------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| 1  | Lê Văn Lực           | LL&PPDH bộ môn Toán K20A       | 19/6/1979  | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 2  | Trần Thị Thu Huệ     | LL&PPDH bộ môn Vật lý K20A     | 16/5/1981  | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 3  | Hoàng Việt Cường     | Di truyền K20A                 | 10/10/1980 | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 4  | Nguyễn Đức Vinh      | LL&LSGD K20A                   | 30/10/1991 | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 5  | Thái Quốc Bảo        | LL&LSGD K20A                   | 20/10/1981 | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 6  | Nguyễn Lưu Kim Thanh | QLGD K20A                      | 26/10/1990 | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 7  | Lai Thị Thùy An      | QLGD K20A                      | 23/12/1989 | K20A         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
|    | <b>Cộng</b>          |                                |            |              | <b>720.125.000</b>       | <b>441.875.000</b>     | <b>278.250.000</b>           |         |

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



**DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K20B  
NỘP HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026**

| TT | Họ và tên          | Chuyên ngành đăng ký xét tuyển | Ngày sinh  | Khóa Đào tạo | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------|------------|--------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| 1  | Cai Việt Long      | LL&PPDH Toán K20B              | 14/6/1988  | K20B         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 2  | Chu Vĩnh Quyền     | LL&PPDH Toán K20B              | 8/30/1976  | K20B         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 3  | Nguyễn Thu Giang   | Di truyền học K20B             | 09/11/1983 | K20B         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 4  | Mai Thị Hoàng Anh  | Di truyền học K20B             | 26/5/1998  | K20B         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
| 5  | Vũ Thị Phương Thảo | LL&LSGD K20B                   | 14/5/1989  | K20B         | 102.875.000              | 63.125.000             | 39.750.000                   |         |
|    | Cộng               |                                |            |              | 514.375.000              | 315.625.000            | 198.750.000                  |         |

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K21A  
NỘP HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

| TT | Họ và tên      | Chuyên ngành đăng ký xét tuyển | Ngày sinh  | Khóa Đào tạo | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------|--------------------------------|------------|--------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| 1  | Hoàng Việt Anh | LL&PPDH Toán K21               | 26/10/1995 | K21A         | 70.750.000               | 33.250.000             | 37.500.000                   |         |
| 2  | Đỗ Thanh Phúc  | LL&PPDH Toán K21               | 09/2/1986  | K21A         | 70.750.000               | 33.250.000             | 37.500.000                   |         |
|    | Cộng           |                                |            |              | 141.500.000              | 66.500.000             | 75.000.000                   |         |

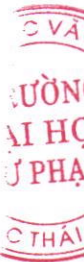
Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Vân

PGS.TS Nguyễn Thanh Bình

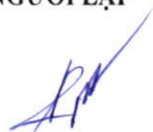
Số tài khoản: 112000022917  
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm  
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên  
Cú pháp chuyển khoản:  
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



**DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH K21B NỘP HỌC PHÍ**  
**NỘP HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026**

| TT | Họ và tên            | Chuyên ngành           | Ngày sinh  | Tổng số học phí phải nộp | Tổng số học phí đã nộp | Tổng số học phí còn phải nộp | Ghi chú |
|----|----------------------|------------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| 1  | Vũ Trọng Lượng       | Di truyền học K21B     | 20/11/1986 | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 2  | Hà Thị Nguyệt        | LL&LSGD K21B           | 01/5/1987  | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 3  | Nguyễn Thị Thu Hằng  | Toán giải tích K21B    | 07/10/1988 | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 4  | Trần Thị Mai Linh    | Toán giải tích K21B    | 02/11/1990 | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 5  | Cù Lan Hương         | Di truyền học K21B     | 10/04/1994 | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 6  | Hoàng Thu Huyền      | LL&PPDH bộ môn Lý K21B | 22/8/1990  | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
| 7  | Trần Thị Hồng Nguyên | Văn học Việt Nam K21B  | 26/11/1988 | 75.000.000               | 35.250.000             | 39.750.000                   |         |
|    | <b>Cộng</b>          |                        |            | <b>525.000.000</b>       | <b>246.750.000</b>     | <b>278.250.000</b>           |         |

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 15 tháng 9 năm 2025  
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS Nguyễn Thanh Bình



Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

